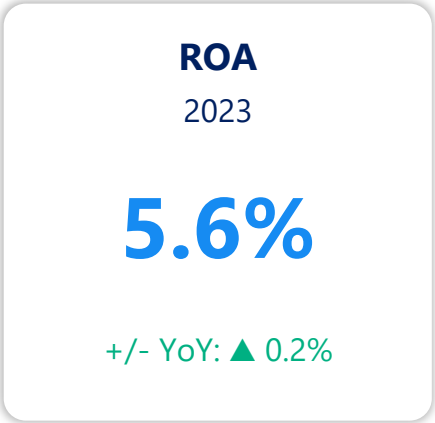
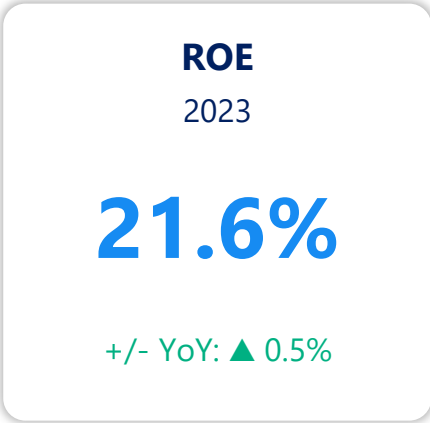
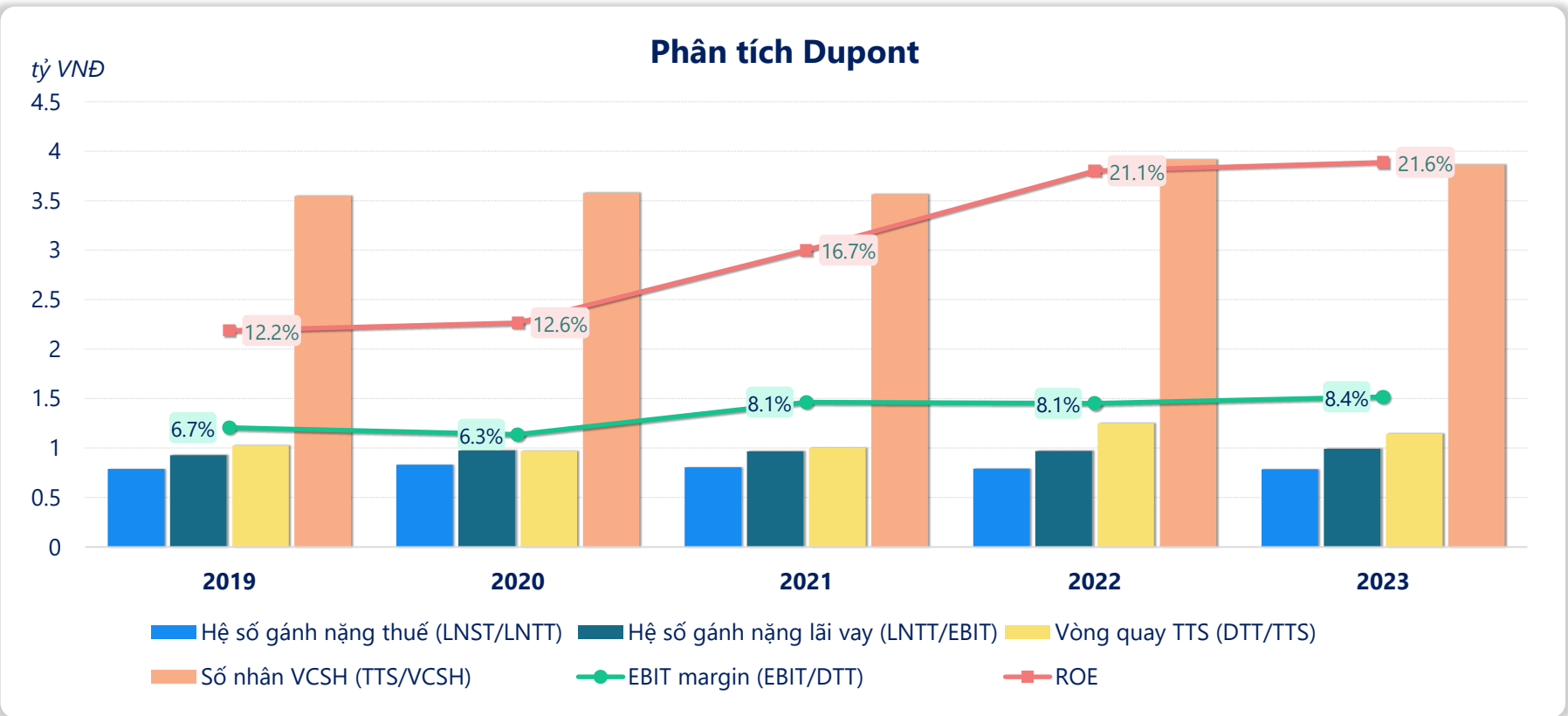
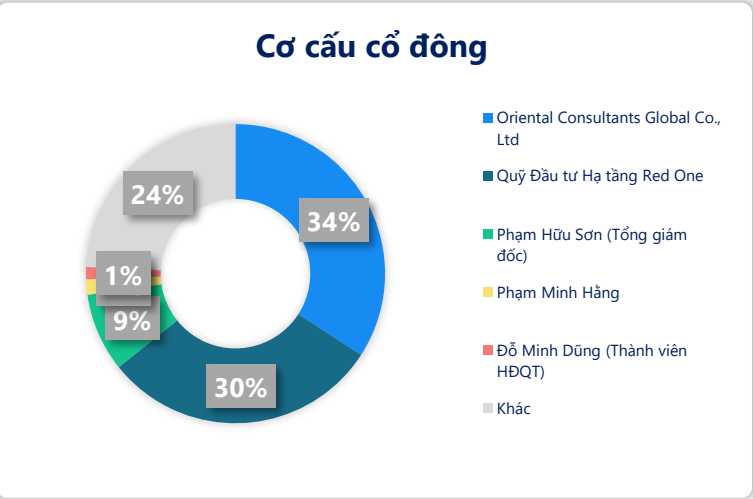


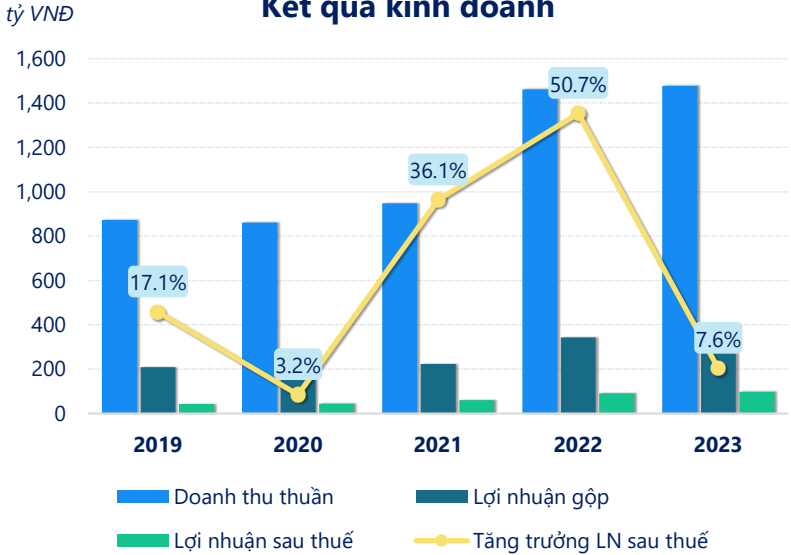
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		39,200
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		26,000 - 40,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		490
Số lượng CPLH (CP)		12,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		655
Sở hữu nước ngoài		35.3%
Beta		0.14
EPS		5,761
P/E		6.8

	YTD	1T	3T	6T
TED	32.7%	0.3%	0.5%	30.7%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Kết quả kinh doanh

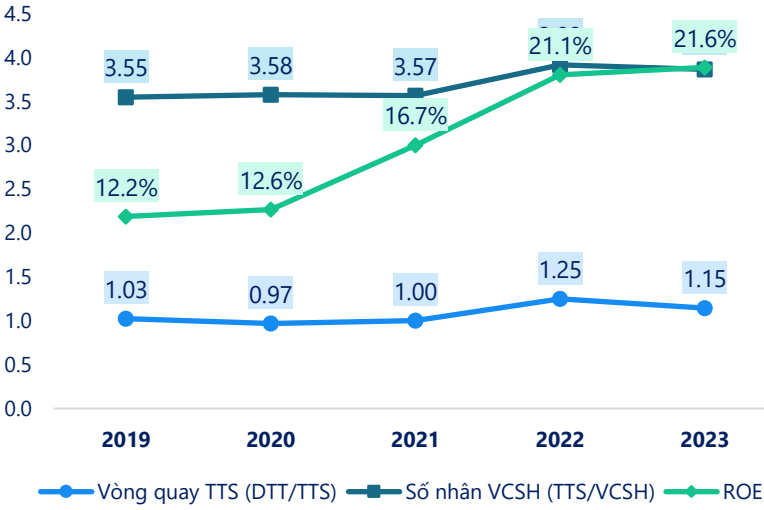


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **8.44%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.79**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.99**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

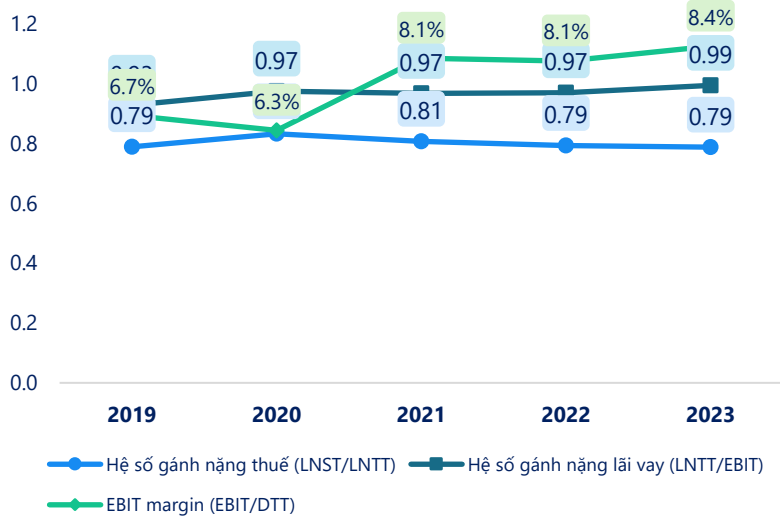
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **TED** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **1,477** tỷ đồng **tăng 1.05%**, lợi nhuận sau thuế đạt 97.53 tỷ đồng **tăng 7.63%**.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **21.6%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

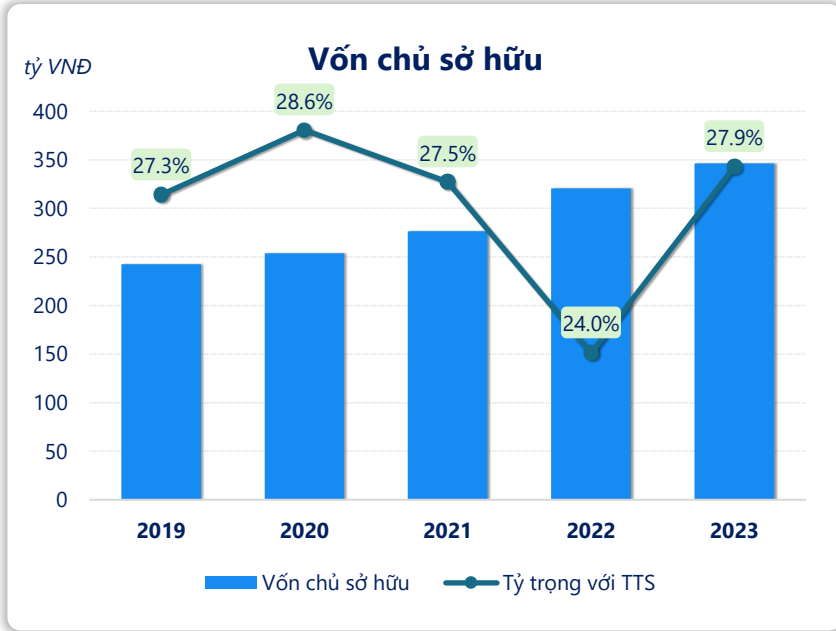
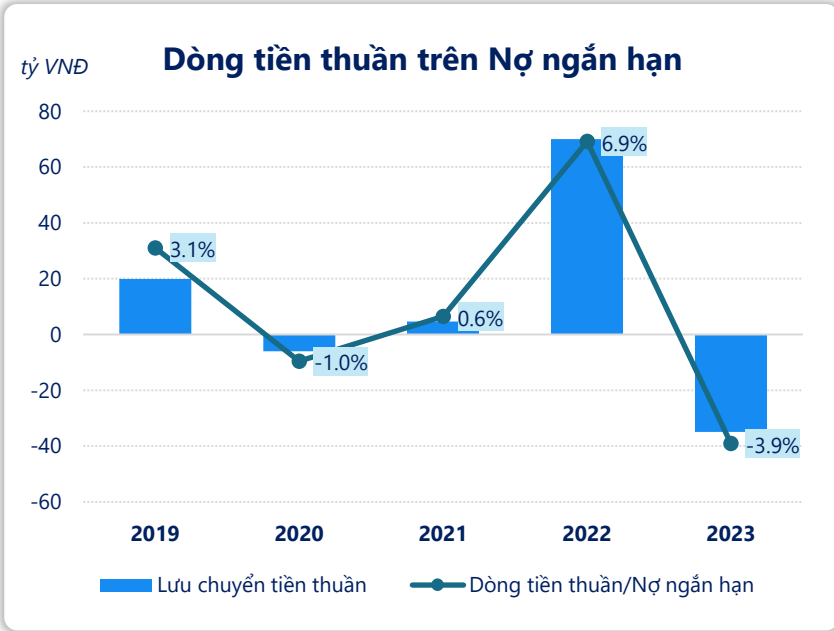
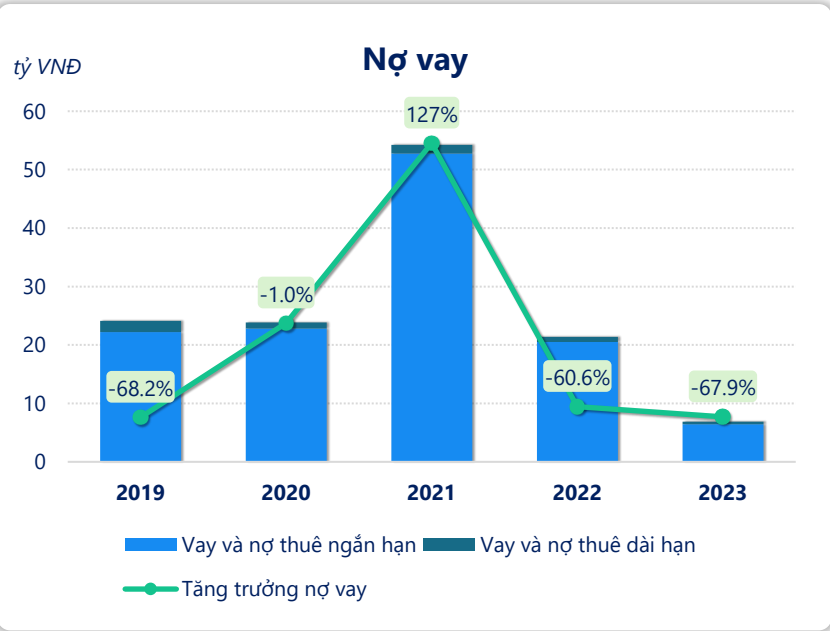
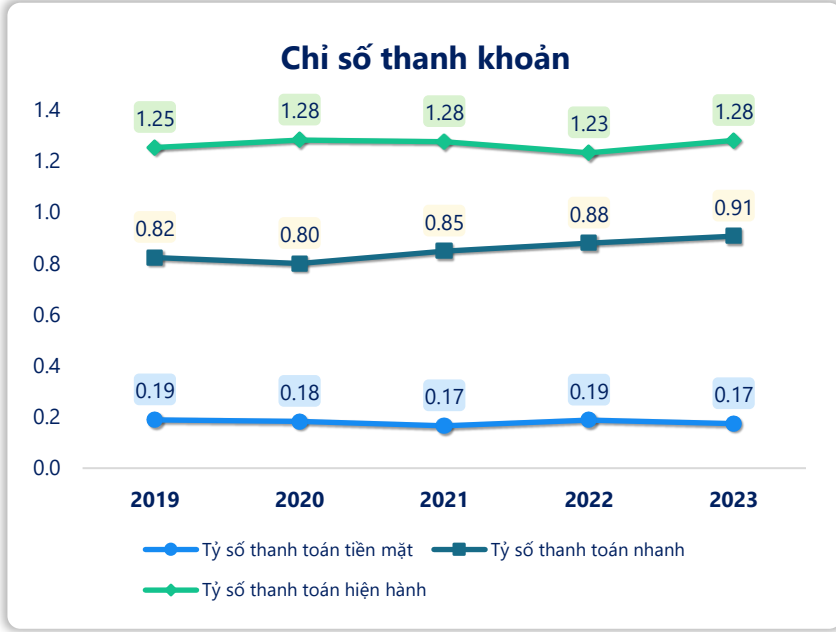
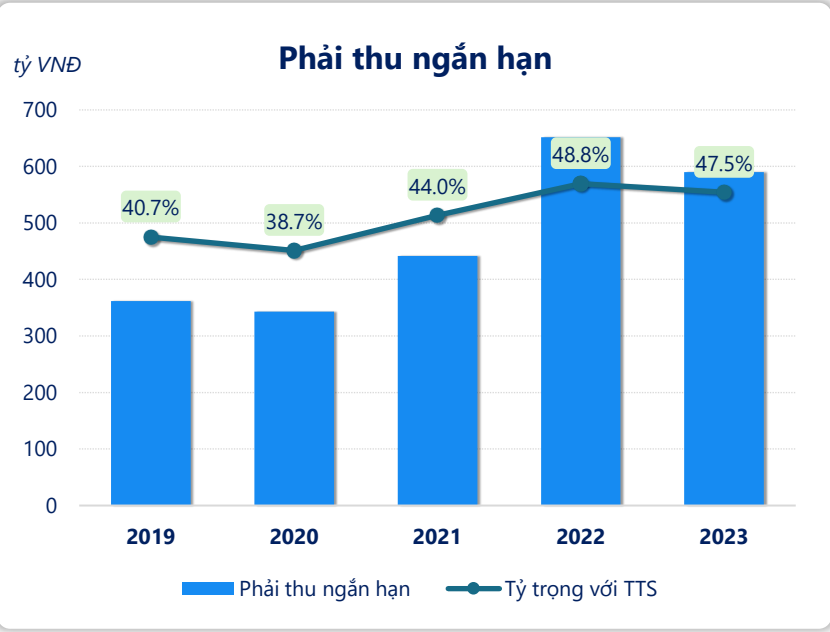
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **1.15**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **3.87** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,243	1,335	-6.9%
Tài sản ngắn hạn	1,145	1,246	-8.1%
Tiền và tương đương tiền	155	190	-18.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	62.9	47.8	31.6%
Phải thu ngắn hạn	590	652	-9.4%
Hàng tồn kho	334	357	-6.4%
Tài sản ngắn hạn khác	2.83	0.54	423%
Tài sản dài hạn	97.4	88.2	10.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	77.6	73.3	5.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.72	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	17.1	14.9	14.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	897	1,014	-11.6%
Nợ ngắn hạn	895	1,011	-11.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6.44	20.5	-68.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	70.7	79.4	-11.0%
Nợ dài hạn	1.87	2.67	-29.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.41	0.86	-52.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	346	321	8.0%
Vốn chủ sở hữu	346	321	8.0%
Vốn điều lệ	125	125	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	873	861	947	1,462	1,477
Giá vốn hàng bán	664	662	723	1,119	1,121
Lợi nhuận gộp	208	199	224	343	356
Doanh thu HĐTC	6.34	6.73	6.09	6.21	11.0
Chi phí TC	6.34	1.43	2.57	3.71	0.75
Chi phí lãi vay	4.23	1.37	2.54	3.64	0.75
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	153	150	152	230	243
LN thuần từ HĐKD	55.3	53.9	75.6	116	124
Lợi nhuận khác	-1.05	-0.78	-1.12	-1.29	-0.03
LN trước thuế	54.3	53.1	74.5	114	124
Lợi nhuận sau thuế	42.8	44.2	60.1	90.6	97.5
LNST của CĐ cty mẹ	29.2	31.2	44.2	63.1	72.0

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	131	18.7	13.3	141	45.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-33.3	-0.01	-12.8	-5.85	-18.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-77.6	-24.7	4.25	-65.0	-62.4
Tiền đầu kỳ	101	121	115	120	190
Lưu chuyển tiền thuần	19.9	-6.00	4.66	70.0	-34.9
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.00	-0.01	-0.05	0.54
Tiền cuối kỳ	121	115	120	190	155